

Số: 12 /2024/TT-BXD

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2024

THÔNG TƯ

Hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế xây dựng và Viện trưởng Viện Kinh tế xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (sau đây gọi tắt là dịch vụ sự nghiệp công).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công nêu tại Điều 1.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ sau được hiểu như sau:

1. Dịch vụ chiếu sáng đô thị là dịch vụ sự nghiệp công để thực hiện các công việc đảm bảo cho hệ thống chiếu sáng tại đô thị duy trì trạng thái hoạt động ổn định.

2. Dịch vụ cây xanh đô thị là dịch vụ sự nghiệp công để thực hiện các công việc đảm bảo cho hệ thống cây xanh tại đô thị được duy trì, chăm sóc và phát triển.

Điều 4. Nguyên tắc xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công

1. Chi phí các dịch vụ sự nghiệp công phải được tính đúng, tính đủ phù hợp với quy trình kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có), các tiêu chí, tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ được cơ quan có thẩm quyền ban hành và điều kiện thực tế của địa phương.

2. Dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công được xác định theo hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư này là cơ sở để thực hiện đấu thầu, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

3. Việc quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công phải tuân thủ các quy định về đấu thầu, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 5. Dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công và phương pháp xác định

1. Dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công gồm các khoản mục:

- a) Chi phí trực tiếp;
- b) Chi phí quản lý chung;
- c) Thu nhập chịu thuế tính trước;
- d) Thuế giá trị gia tăng (nếu có).

2. Tổng hợp dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

3. Phương pháp xác định các thành phần chi phí trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này và một số quy định cụ thể sau:

a) Chi phí trực tiếp (CP_{TT}) gồm: chi phí vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sử dụng xe, máy và thiết bị thi công.

b) Chi phí quản lý chung (C) bao gồm các chi phí có tính chất chung chi cho bộ máy quản lý, điều hành doanh nghiệp; các chi phí gián tiếp phục vụ cho công tác quản lý; chi phí phục vụ công nhân (bao gồm cả chi phí bảo hộ lao động, chi phí công cụ lao động; không bao gồm chi phí ăn ca đã tính trong chi phí nhân công trực tiếp); chi trả lãi vay vốn ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; các khoản chi phí xã hội mà người sử dụng lao động phải nộp cho nhà nước (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp); các khoản phí, lệ phí; chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng nhà xưởng (nếu có); chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định phục vụ cho bộ máy quản lý điều hành doanh nghiệp, chi phí thuê kiểm toán của doanh nghiệp và các khoản chi khác có liên quan đến hoạt động chung của doanh nghiệp khi thực hiện cung ứng dịch vụ sự nghiệp công.

Chi phí quản lý chung trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) nhân với chi phí nhân công trực tiếp hoặc chi phí ca xe, máy và thiết bị thi công. Định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phải phù hợp với điều kiện thực tế thực hiện cung ứng dịch vụ của địa phương (tham khảo định mức tỷ lệ tại khoản 2, Mục I, Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này).

c) Thu nhập chịu thuế tính trước (TN) được tính trên chi phí trực tiếp và chi phí quản lý chung trong dự toán chi phí thực hiện dịch vụ sự nghiệp công (tham khảo định mức tỷ lệ tại khoản 3, Mục I, Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này).

d) Thuế giá trị gia tăng (T) (nếu có): Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính. Đối với dịch vụ sự nghiệp công không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, được tính bổ sung thuế giá trị gia tăng của chi phí đầu vào.

Điều 6. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công

1. Định mức kinh tế- kỹ thuật là cơ sở để xác định đơn giá, dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công. Định mức kinh tế - kỹ thuật được xác định theo phương pháp quy định tại Phụ lục số 3 kèm theo Thông tư này.

2. Định mức do Bộ Xây dựng và các cơ quan có thẩm quyền ban hành làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vận dụng, tham khảo trong quá trình tổ chức xác định, ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật nêu tại khoản 3 Điều này để áp dụng đối với các dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

3. Căn cứ phương pháp xác định định mức kinh tế - kỹ thuật tại Phụ lục số 3 kèm theo Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xác định, ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với các dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công.

4. Kết quả ban hành định mức được gửi về Bộ Xây dựng để theo dõi, đồng thời cập nhập vào hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức và giá xây dựng phục vụ công tác quản lý nhà nước của Ngành và của địa phương.

Điều 7. Quản lý các chi phí liên quan đến dịch vụ sự nghiệp công

1. Việc phân công, phân cấp quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị và các chi phí nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với mô hình tổ chức, quản lý, điều kiện đặc thù tại địa phương và quy định pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan, đơn vị được giao tổ chức xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá, xác định dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công được thuê tổ chức, cá nhân tư vấn có năng lực, kinh nghiệm để xây dựng, thẩm tra định mức kinh tế - kỹ thuật; lập đơn giá và dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công phục vụ công tác quản lý chi phí. Chi phí thuê tổ chức, cá nhân tư vấn được xác định bằng dự toán chi phí phù hợp với nội dung, yêu cầu của công việc cần thực hiện.

3. Các chi phí khác liên quan đến quá trình quản lý dịch vụ sự nghiệp công (nếu có) (như chi phí dự phòng, chi phí quản lý, giám sát và các chi phí khác) chỉ thực hiện khi được ngân sách đảm bảo và phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan. Việc lập dự toán chi phí giám sát, chi phí quản lý dịch vụ sự nghiệp công tham khảo theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Xử lý chuyển tiếp

1. Dịch vụ sự nghiệp công đã được phê duyệt dự toán chi phí trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc áp dụng các quy định của Thông tư này trên nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công và pháp luật về hợp đồng, đảm bảo hiệu quả trong quản lý và triển khai thực hiện.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng. Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc tổ chức xác định định mức thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/ 02 /2025.

2. Bãi bỏ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị./.

Nơi nhận: 

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo; Website Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về VBQPPL; Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL(Bộ Tư pháp);
- Bộ XD: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, PC,KTXD (3b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Xuân Dũng

PHỤ LỤC SỐ 1

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG

(Kèm theo Thông tư số 12 /2024/TT-BXD ngày 18/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Nội dung	Cách tính
1	Chi phí trực tiếp (CP_{TT})	$VL + NC + M$
1.1	Chi phí vật liệu (VL)	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^{VL}$
1.2	Chi phí nhân công (NC)	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^{NC} \times (1 + K_{nc})$
1.3	Chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công (M)	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^M \times (1 + K_{mtc})$
2	Chi phí quản lý chung (C)	$NC/M \times \text{tỷ lệ } \%$
3	Thu nhập chịu thuế tính trước (TN)	$(CP_{TT} + C) \times \text{tỷ lệ } \%$
4	Thuế giá trị gia tăng (nếu có) (T)	T
	Dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công (DT_{CP})	$CP_{TT} + C + TN + T$

Trong đó:

- Q_j là khối lượng công tác dịch vụ sự nghiệp công thứ j ($j=1 \div n$).
- D_j^{VL} , D_j^{NC} , D_j^M là đơn giá vật liệu; đơn giá nhân công; đơn giá xe, máy, thiết bị thi công của công tác dịch vụ sự nghiệp công thứ j .
- K_{nc} ; K_{mtc} là hệ số điều chỉnh nhân công; xe, máy, thiết bị thi công (nếu có).
- C là chi phí quản lý chung, được xác định bằng tỷ lệ % so với chi phí nhân công trực tiếp hoặc so với chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công.
- TN là thu nhập chịu thuế tính trước, được xác định bằng tỷ lệ % so với chi phí trực tiếp và chi phí quản lý chung.
- T là thuế giá trị gia tăng (nếu có); hoặc thuế giá trị gia tăng của chi phí đầu vào đối với một số dịch vụ sự nghiệp công không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.
- DT_{CP} : Dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công.

PHỤ LỤC SỐ 2

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CÁC THÀNH PHẦN CHI PHÍ TRONG DỰ TOÁN CHI PHÍ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG; PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ CA XE, MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

(Kèm theo Thông tư số 12 /2024/TT-BXD ngày 18/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

I. Phương pháp xác định các thành phần chi phí

1. Chi phí trực tiếp

Chi phí trực tiếp = Σ Khối lượng của từng loại công tác dịch vụ sự nghiệp công x Đơn giá của từng loại công tác dịch vụ sự nghiệp công

Trong đó:

1.1. Khối lượng của từng loại công tác dịch vụ sự nghiệp công được xác định trên cơ sở kế hoạch theo định kỳ hoặc nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền giao.

1.2. Đơn giá của từng loại công tác dịch vụ sự nghiệp công bao gồm đơn giá vật liệu; đơn giá nhân công; đơn giá sử dụng xe, máy, thiết bị thi công.

a) Đơn giá vật liệu là chi phí của các vật liệu được sử dụng để thực hiện một đơn vị khối lượng công việc dịch vụ sự nghiệp công, được xác định theo công thức:

Đơn giá vật liệu cho một đơn vị khối lượng công việc dịch vụ sự nghiệp công = Σ Định mức hao phí từng loại vật liệu để thực hiện một đơn vị khối lượng công việc dịch vụ sự nghiệp công x Giá của từng loại vật liệu tương ứng

- Định mức hao phí từng loại vật liệu để thực hiện một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ sự nghiệp công theo định mức kinh tế - kỹ thuật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

- Giá của từng loại vật liệu được xác định theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền; báo giá của các nhà sản xuất hoặc giá đã được áp dụng cho các công việc tương tự có cùng tiêu chuẩn (giá vật liệu cấu thành trong đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) đảm bảo cạnh tranh, phù hợp với giá thị trường.

b) Đơn giá nhân công là toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp để thực hiện một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ sự nghiệp công được xác định theo công thức:

Đơn giá nhân công cho một đơn vị khối lượng công việc dịch vụ sự nghiệp công = Σ Định mức hao phí ngày công cấp bậc để thực hiện một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ sự nghiệp công x Đơn giá ngày công theo cấp bậc của nhân công trực tiếp tương ứng

- Định mức hao phí ngày công cấp bậc để thực hiện một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ sự nghiệp công theo định mức kinh tế - kỹ thuật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

- Đơn giá ngày công theo cấp bậc của nhân công trực tiếp được xác định theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền, phù hợp với quy định, hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

c) Đơn giá sử dụng xe, máy, thiết bị thi công là chi phí sử dụng các loại xe, máy, thiết bị thi công trực tiếp để thực hiện một đơn vị khối lượng công việc dịch vụ sự nghiệp công được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá sử dụng xe,} \\ \text{máy, thiết bị thi công} \\ \text{cho một đơn vị} \\ \text{khối lượng công việc} \\ \text{dịch vụ sự nghiệp công} \end{array} = \Sigma \begin{array}{l} \text{Định mức hao phí ca xe, máy,} \\ \text{thiết bị thi công của từng loại} \\ \text{xe, máy, thiết bị thi công để} \\ \text{thực hiện một đơn vị khối} \\ \text{lượng công việc dịch vụ sự} \\ \text{nghiệp công} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá ca xe,} \\ \text{máy, thiết bị} \\ \text{thi công tương} \\ \text{ứng} \end{array}$$

- Định mức hao phí ca xe, máy, thiết bị thi công của từng loại xe, máy, thiết bị thi công để thực hiện một đơn vị khối lượng công việc dịch vụ sự nghiệp công theo định mức kinh tế - kỹ thuật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

- Giá ca xe, máy, thiết bị thi công được xác định theo hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền. Đơn giá ngày công thợ điều khiển máy trong giá ca xe, máy, thiết bị thi công được xác định như cách xác định tiền lương ngày công cấp bậc của nhân công trực tiếp tại mục I.1.2.b Phụ lục này. Phương pháp xác định giá ca xe, máy và thiết bị thi công theo hướng dẫn tại Mục II Phụ lục này.

d) Các thông tin về giá vật liệu, đơn giá ngày công, giá ca xe, máy và thiết bị thi công do địa phương công bố hoặc ban hành được gửi về Bộ Xây dựng để tổng hợp phục vụ công tác quản lý nhà nước.

2. Chi phí quản lý chung

Bảng 1: Định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung tính trên chi phí nhân công để tham khảo

Đơn vị tính: %

Loại dịch vụ sự nghiệp công	Loại đô thị			
	Đặc biệt	I	II	III ÷ V
Dịch vụ cây xanh đô thị, chiếu sáng đô thị	≤ 50	≤ 48	≤ 47	≤ 45

Trường hợp chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công > 60% chi phí trực tiếp trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công thì chi phí quản lý chung được xác định theo định mức tỷ lệ trên chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công. Định mức tỷ lệ để tham khảo ≤ 5%.

3. Định mức tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trước để tham khảo ≤ 5%

II. Phương pháp xác định giá ca xe, máy và thiết bị thi công

1. Giá ca xe, máy và thiết bị thi công

Giá ca xe, máy và thiết bị thi công là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của xe, máy và thiết bị (sau đây gọi chung là máy) thi công. Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Giá ca máy được xác định như sau:

- Bước 1: Lập danh mục máy xây dựng cần xác định giá ca máy trên cơ sở nhu cầu sử dụng máy trên địa bàn và phù hợp với hệ thống định mức do địa phương ban hành.

- Bước 2: Xác định các khoản mục chi phí tính giá ca máy theo hướng dẫn tại mục 2 dưới đây.

2. Các khoản mục chi phí tính giá ca máy

2.1. Các khoản mục chi phí tính giá ca máy được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK} \quad (2.1)$$

Trong đó:

C_{CM} : giá ca máy (đồng/ca);

C_{KH} : chi phí khấu hao (đồng/ca);

C_{SC} : chi phí sửa chữa (đồng/ca);

C_{NL} : chi phí nhiên liệu (đồng/ca);

C_{NC} : chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca);

C_{CPK} : chi phí khác (đồng/ca).

Các khoản mục chi phí trong giá ca máy được xác định trên cơ sở nguyên giá máy, định mức các hao phí xác định giá ca máy và giá nhiên liệu, đơn giá nhân công.

2.2. Xác định chi phí khấu hao

a) Chi phí khấu hao trong giá ca máy được xác định theo công thức sau:

$$C_{KH} = \frac{(G - G_{TH}) \times D_{KH}}{N_{CA}} \quad (2.2)$$

Trong đó:

C_{KH} : chi phí khấu hao trong giá ca máy (đồng/ca);

G : nguyên giá máy trước thuế giá trị gia tăng (đồng);

G_{TH} : giá trị thu hồi (đồng);

D_{KH} : định mức khấu hao của máy (%/năm);

N_{CA} : số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm).

b) Xác định nguyên giá máy:

Nguyên giá của máy để tính giá ca máy được xác định theo giá máy mới, phù hợp với mặt bằng thị trường của loại máy sử dụng để thực hiện công việc.

Nguyên giá của máy là toàn bộ các chi phí để đầu tư mua máy tính đến thời điểm đưa máy vào trạng thái sẵn sàng sử dụng gồm giá mua máy (không kể chi phí cho vật tư, phụ tùng thay thế mua kèm theo), thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, chi phí lưu kho, chi phí lắp đặt (lần đầu tại một công trình), chi phí chuyển giao công nghệ (nếu có), chạy thử, các khoản chi phí hợp lệ khác có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư máy, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Nguyên giá của máy được xác định trên cơ sở các số liệu sau:

+ Hợp đồng mua bán máy và các chi phí khác liên quan để đưa máy vào trạng thái sẵn sàng hoạt động;

+ Báo giá của nhà cung cấp;

+ Tham khảo nguyên giá máy từ các máy tương tự đã và đang thực hiện hoặc các địa phương lân cận công bố.

c) Giá trị thu hồi: là giá trị phần còn lại của máy sau khi thanh lý, được xác định như sau:

- Đối với máy có nguyên giá từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên giá trị thu hồi tính bằng 10% nguyên giá.

- Không tính giá trị thu hồi với máy có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

d) Định mức khấu hao của máy (%/năm) được xác định trên cơ sở căn cứ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định hoặc tham khảo định mức khấu hao của loại máy có cùng tính năng kỹ thuật đã được công bố (nếu có). Đối với những máy làm việc ở vùng nước mặn, nước lợ và trong môi trường ăn mòn cao thì định mức khấu hao được điều chỉnh với hệ số 1,05.

đ) Số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm) được xác định trên cơ sở khảo sát thu thập, tổng hợp số liệu về thời gian sử dụng máy trong thực tế từ các hồ sơ, tài liệu liên quan đến thời gian sử dụng máy (như: nhật ký thực hiện, báo cáo thống kê định kỳ về thời gian sử dụng máy, các quy định và yêu cầu kỹ thuật về thời gian bảo dưỡng, sửa chữa máy, số liệu thống kê về thời tiết ảnh hưởng đến thời gian làm việc của máy; quy định về thời gian sử dụng và hoạt động cả đời máy trong tài liệu kỹ thuật của máy hoặc do nhà sản xuất máy công bố...), bổ sung các yếu tố ảnh hưởng đến số ca làm việc của máy trong năm theo

những quy trình kỹ thuật, yêu cầu sử dụng máy thực hiện dịch vụ sự nghiệp công của từng địa phương; hoặc tham khảo số ca làm việc trong năm của loại máy có cùng tính năng kỹ thuật.

2.3. Xác định chi phí sửa chữa

a) Chi phí sửa chữa máy là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Chi phí sửa chữa trong giá ca máy được xác định theo công sau:

$$C_{SC} = \frac{G \times D_{SC}}{N_{CA}} \quad (2.3)$$

Trong đó:

C_{SC} : chi phí sửa chữa trong giá ca máy (đồng/ca);

D_{SC} : định mức sửa chữa của máy (% năm);

G: nguyên giá máy trước thuế giá trị gia tăng (đồng);

N_{CA} : số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm).

b) Định mức sửa chữa của máy (% năm) được xác định trên cơ sở khảo sát thu thập, tổng hợp số liệu về chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy (thông qua các tài liệu sau: thông kê chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy, các hướng dẫn về bảo dưỡng, sửa chữa máy), quy đổi chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy thành tỷ lệ phần trăm (%) so với nguyên giá máy, phân bổ đều tỷ lệ % chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy theo số năm đời máy; hoặc tham khảo định mức sửa chữa của loại máy có cùng tính năng kỹ thuật đã được công bố (nếu có). Đối với những máy làm việc ở vùng nước mặn, nước lợ và trong môi trường ăn mòn cao thì định mức sửa chữa được điều chỉnh với hệ số 1,05.

c) Nguyên giá máy trước thuế (G) và số ca làm việc của máy trong năm (N_{CA}) xác định như quy định tại mục II.2.2.b,d.

2.4. Xác định chi phí nhiên liệu

a) Các nhiên liệu là xăng, dầu, điện tiêu hao trong thời gian một ca làm việc của máy để tạo ra động lực cho máy hoạt động, được gọi chung là nhiên liệu chính.

Các loại dầu, mỡ bôi trơn, ... gọi chung là nhiên liệu phụ trong một ca làm việc của máy và được xác định bằng hệ số so với chi phí nhiên liệu chính.

b) Chi phí nhiên liệu trong giá ca máy được xác định theo công thức sau:

$$C_{NL} = \sum_{i=1}^n D_{NLi} \times G_{NLi} \times K_{Pi} \quad (2.4)$$

Trong đó:

C_{NL} : chi phí nhiên liệu trong giá ca máy (đồng/ca);

D_{NL} : định mức tiêu hao nhiên liệu chính loại i của thời gian máy làm việc trong một ca;

G_{NL} : giá nhiên liệu chính loại i ;

K_{Pi} : hệ số chi phí nhiên liệu phụ loại i ;

n : số loại nhiên liệu chính sử dụng trong một ca máy.

c) Định mức tiêu hao nhiên liệu chính của thời gian máy làm việc trong một ca của một loại máy được xác định trên cơ sở khảo sát số liệu mức nhiên liệu của máy tiêu thụ phù hợp với thời gian làm việc thực tế của máy trong ca; số liệu tính toán theo hướng dẫn trong tài liệu kỹ thuật của máy do nhà sản xuất máy công bố về tiêu hao nhiên liệu khi máy hoạt động; hoặc tham khảo định mức tiêu hao nhiên liệu chính của loại máy có cùng tính năng kỹ thuật đã được công bố (nếu có).

d) Giá nhiên liệu được xác định trên cơ sở:

- Giá xăng, dầu: theo thông báo của nhà cung cấp phù hợp với thời điểm tính giá ca máy;

- Giá điện: theo quy định về giá bán điện của nhà nước phù hợp với thời điểm tính giá ca máy.

đ) Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc, được xác định theo từng loại máy và điều kiện cụ thể. Hệ số chi phí nhiên liệu phụ như sau:

- Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;

- Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;

- Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

2.5. Xác định chi phí nhân công điều khiển

a) Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc công nhân điều khiển máy.

b) Chi phí nhân công điều khiển trong giá ca máy được xác định theo công thức sau:

$$C_{NC} = \sum_{i=1}^n N_i \times C_{TLi} \quad (2.5)$$

Trong đó:

N_i : số lượng công nhân theo cấp bậc điều khiển máy loại i trong một ca máy;

C_{TLi} : đơn giá ngày công cấp bậc công nhân điều khiển máy loại i ;

n : số lượng, loại công nhân điều khiển máy trong một ca máy.

c) Số lượng công nhân điều khiển máy được xác định theo yêu cầu về số lượng công nhân điều khiển máy, trình độ tay nghề (cấp bậc thợ); các hướng dẫn về nhân công điều khiển máy do nhà sản xuất máy công bố; hoặc tham khảo số lượng nhân công điều khiển máy của loại máy có cùng tính năng kỹ thuật đã được công bố (nếu có).

d) Đơn giá ngày công cấp bậc công nhân điều khiển máy được xác định theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền phù hợp với quy định, hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.6. Xác định chi phí khác

a) Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp khác. Chi phí khác trong giá ca máy được xác định theo công thức sau:

$$C_K = \frac{G \times G_K}{N_{CA}} \quad (2.6)$$

Trong đó:

C_K : chi phí khác trong giá ca máy (đồng/ca);

G_K : định mức chi phí khác của máy (% năm);

G : nguyên giá máy trước thuế giá trị gia tăng (đồng);

N_{CA} : số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm).

b) Định mức chi phí khác của máy được xác định trên cơ sở khảo sát thực tế, tổng hợp số liệu về chi phí khác của máy gồm các chi phí cần thiết để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, quy đổi giá trị khoản chi phí này theo tỷ lệ % so với giá tính khấu hao của máy, phân bổ chi phí quản lý máy theo năm; hoặc tham khảo định mức chi phí khác của loại máy có cùng tính năng kỹ thuật đã được công bố (nếu có).

c) Nguyên giá máy trước thuế (G) và số ca làm việc của máy trong năm (N_{CA}) xác định như quy định tại mục II.2.2.b,đ.

PHỤ LỤC SỐ 3**PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

(Kèm theo Thông tư số 12 /2024/TT-BXD ngày 18/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

I. Phương pháp xác định định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho một công tác dịch vụ sự nghiệp công được xác định bằng các phương pháp sau:

a) Tính toán theo số liệu khảo sát trực tiếp và số liệu thống kê, tổng hợp thu thập từ quá trình thực tiễn đã thực hiện các dịch vụ.

b) Tính toán theo số liệu được xác định từ các tài liệu quy trình kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật, sơ đồ dây chuyền công nghệ, tiêu chuẩn, định mức của nhà sản xuất (nếu có) và các quy định pháp luật có liên quan (như các quy định về thời gian lao động, chế độ nghỉ ngơi...); kết hợp tham khảo, phân tích, đánh giá, điều chỉnh trên cơ sở định mức được Bộ Xây dựng, các cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu có) của các công việc có tính tương đồng về phạm vi, thành phần công việc, quy trình kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật và một số điều kiện, yêu cầu khác có liên quan (nếu có).

2. Trường hợp chưa đủ điều kiện để tổ chức xác định định mức theo phương pháp nêu tại mục I.1.a Phụ lục này, việc xác định định mức được thực hiện theo phương pháp nêu tại mục I.1.b Phụ lục này. Áp dụng phương pháp nêu tại mục I.1.a Phụ lục này khi rà soát, cập nhật các định mức kinh tế- kỹ thuật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định mức hao phí cần thiết về vật tư, nhân công và xe, máy, thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng của một công tác dịch vụ sự nghiệp công. Định mức kinh tế kỹ thuật gồm các thành phần nội dung chính sau:

1. Tên định mức: thể hiện công nghệ, biện pháp, yêu cầu kỹ thuật của công tác được xác định định mức;

2. Đơn vị tính định mức: phù hợp với đơn vị tính khối lượng của công tác;

3. Thành phần công việc: Mô tả rõ về quy trình, trình tự kỹ thuật áp dụng cho công tác, thể hiện rõ các bước công việc (công đoạn) thuộc công tác (nếu có) được xác định, tính toán trong định mức; thể hiện rõ yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật dây chuyền công nghệ được sử dụng, tương ứng với biện pháp áp dụng đối với công tác được xác định định mức;

4. Bảng định mức dự toán: tổng hợp các thành phần hao phí vật liệu, nhân công, xe, máy, thiết bị thi công và các trị số hao phí định mức tương ứng, cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng của một công tác dịch vụ sự nghiệp công.

5. Phạm vi áp dụng và hướng dẫn sử dụng định mức: Mô tả về điều kiện tổ chức thực hiện dịch vụ; các điều kiện đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường được quy định khi thực hiện công việc hoặc sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công; các tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật, chỉ dẫn, yêu cầu kỹ thuật được áp dụng; và các ghi chú về phạm vi, điều kiện áp dụng (nếu có).

III. Trình tự thực hiện xác định định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Bước 1: Xác định tên, thành phần công việc và đơn vị tính

a) Mỗi định mức kinh tế - kỹ thuật phải thể hiện rõ tên, loại dịch vụ, biện pháp thực hiện, điều kiện thực hiện và đơn vị tính của định mức.

b) Thành phần công việc cần thể hiện các bước thực hiện công tác theo quy trình tổ chức thực hiện từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành, phù hợp với quy trình kỹ thuật, điều kiện, biện pháp tổ chức và phạm vi thực hiện công việc.

2. Bước 2: Xác định hao phí vật liệu; nhân công và xe, máy, thiết bị.

a) Xác định hao phí vật liệu:

- Hao phí vật liệu (không kể vật tư dùng cho máy, thiết bị và vật tư, dụng cụ được phân bổ trong chi phí chung như: kim, búa, quần áo bảo hộ và các vật tư, dụng cụ tương tự khác) được xác định theo quy trình kỹ thuật thực hiện dịch vụ, yêu cầu cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị dịch vụ.

- Hao phí vật liệu xác định theo công thức sau:

$$VL_1 = Q^{VL} \times (1 + H_{VL}) \quad (3.1)$$

Trong đó:

Q^{VL} : lượng hao phí của vật liệu cần thiết theo quy trình kỹ thuật hoặc yêu cầu thực hiện công việc, tính trên đơn vị tính của định mức;

H^{VL} : hao hụt vật liệu trong quá trình thực hiện công việc (nếu có).

b) Xác định hao phí nhân công:

- Hao phí nhân công là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

- Xác định các điều kiện (điều kiện chuẩn) phù hợp để xác định định mức như: địa hình, địa vật, giao thông, thời tiết và các điều kiện khác liên quan đến việc xác định định mức; xác định các mức độ đơn giản, khó khăn khác với điều kiện chuẩn.

- Hao phí nhân công được tính toán, xác định theo công thức sau:

$$NC = \sum_{i=1}^n t_i^{NC} \times K_{cd} \quad (3.2)$$

Trong đó:

t_i^{NC} : mức hao phí nhân công trực tiếp của bước công việc thứ i ($i=1 \div n$) để hoàn thành công việc từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc (được quy đổi ra ngày công, 1 ngày công = 8 giờ công);

K_{cd} : hệ số chuyển đổi định mức (theo hướng dẫn tại điểm d dưới đây).

c) Xác định hao phí xe, máy, thiết bị

- Hao phí xe, máy, thiết bị được xác định theo quy trình kỹ thuật, yêu cầu về số ca máy, thiết bị trực tiếp thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ.

- Hao phí máy, thiết bị được tính toán, xác định theo công thức sau:

$$M = \sum_{i=1}^n M_i \times M_{cd} \quad (3.3)$$

Trong đó:

M_i là mức hao phí cho công đoạn, bước công việc thứ i ($i=1 \div n$) để hoàn thành công tác dịch vụ từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc tính cho một đơn vị khối lượng công tác cụ thể (được quy đổi ra ca máy, 1 ca máy = 8 giờ máy).

M_{cd} : hệ số chuyển đổi định mức (theo hướng dẫn tại điểm d dưới đây).

d) Hệ số chuyển đổi định mức:

Hệ số chuyển đổi định mức K_{cd} , M_{cd} được xác định phụ thuộc vào phương pháp xác định, mức độ đơn giản hoặc khó khăn của định mức cần xác định so với các điều kiện chuẩn như: địa hình, địa vật, giao thông, thời tiết, chu kỳ làm việc (liên tục hay gián đoạn) và các điều kiện khác liên quan đến việc xác định định mức. Hệ số chuyển đổi định mức được xem xét, điều chỉnh $\leq 1,05$.

3. Bước 3: Tổng hợp kết quả xác định định mức.

Trên cơ sở hao phí vật liệu; nhân công và xe, máy, thiết bị, tổng hợp xác định định mức cho công tác theo nhóm, loại công việc dịch vụ sự nghiệp công hoặc sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công gồm đầy đủ các nội dung của định mức kinh tế kỹ thuật quy định tại mục II.

IV. Hồ sơ báo cáo kết quả xác định, cập nhật định mức

1. Bảng định mức kinh tế - kỹ thuật.

2. Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán xác định, cập nhật định mức và báo cáo thẩm tra (nếu có), trong đó thuyết minh rõ:

a) Các nội dung thành phần công việc theo sơ đồ vận hành, dây chuyền công nghệ, quy trình kỹ thuật; mô tả rõ các thành phần hao phí vật liệu, nhân công và xe, máy, thiết bị được sử dụng tương ứng với các bước công việc, công đoạn (nếu có) của công tác được xác định, tính toán định mức;

b) Các nội dung tổng hợp phân tích, đánh giá, xử lý số liệu và bảng tính toán trị số định mức.

3. Tài liệu kèm theo gồm: Quy trình kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật, sơ đồ dây chuyền công nghệ, tiêu chuẩn, định mức của nhà sản xuất (nếu có); các quy định pháp luật, tài liệu có liên quan được sử dụng để xác định định mức.

4. Trường hợp xác định định mức theo phương pháp nêu tại mục I.1.a,

ngoài các hồ sơ, tài liệu nêu tại mục IV.1, IV.2, IV.3, bổ sung các tài liệu như sau:

a) Đối với số liệu thống kê, tổng hợp thu thập từ thực tế đã thực hiện:

- Báo cáo kết quả thống kê, tổng hợp thu thập số liệu có xác nhận của cơ quan chủ trì xác định định mức, đơn vị vận hành, đơn vị quản lý, giám sát (nếu có);

- Các tài liệu minh chứng cho số liệu thống kê, tổng hợp thu thập từ quá trình thực tiễn thực hiện dịch vụ sự nghiệp công như: nhật ký thực hiện, biên bản nghiệm thu khối lượng, hồ sơ danh sách công nhân, máy, thiết bị...;

b) Đối với số liệu khảo sát hiện trường:

- Báo cáo kết quả khảo sát phải tổng hợp đầy đủ số liệu từ các phiếu khảo sát tại các vị trí, các khu vực khác nhau để phản ánh đầy đủ các điều kiện, yêu cầu thực hiện cụ thể của công tác cần xây dựng định mức; đồng thời đảm bảo độ tin cậy, chính xác, mang tính đại diện, bình quân.

- Phiếu khảo sát phải thể hiện các nội dung về tên dịch vụ; thời gian, địa điểm thực hiện khảo sát; điều kiện thực hiện như giao thông (nếu có), địa chất, thời tiết...; tiêu hao về vật liệu; trình độ công nhân, thời gian thực hiện của công nhân; chủng loại máy, thiết bị, thời gian thực hiện của máy, thiết bị.

- Phiếu khảo sát phải có xác nhận của cơ quan chủ trì xác định định mức, đơn vị vận hành, đơn vị quản lý, giám sát (nếu có).

- Các tài liệu khác phục vụ quá trình xác định định mức (nếu có), như: nhật ký thực hiện dịch vụ, biên bản nghiệm thu khối lượng, hồ sơ máy, thiết bị.

PHỤ LỤC SỐ 4**CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ GIÁM SÁT DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG**

(Kèm theo Thông tư số 12 /2024/TT-BXD ngày 18/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Chi phí quản lý dịch vụ sự nghiệp công được sử dụng để quản lý việc thực hiện và tổ chức thực hiện các công việc sau:

a) Thực hiện khảo sát, lập dự toán các chi phí nêu tại Điều 5 Thông tư này phục vụ lập kế hoạch, lập dự toán ngân sách hàng năm; thu thập, đo đạc, thống kê, lưu trữ và cung cấp thông tin dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; quản lý hợp đồng dịch vụ sự nghiệp công; nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng dịch vụ sự nghiệp công; và thực hiện các công việc cần thiết khác thuộc trách nhiệm của đơn vị được giao quản lý dịch vụ sự nghiệp công.

b) Tổ chức quản lý quá trình duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, duy trì dịch vụ sự nghiệp công; đấu thầu, đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công; tổ chức thực hiện các công việc cần thiết khác khi được giao nhiệm vụ.

2. Chi phí giám sát dịch vụ sự nghiệp công được sử dụng để giám sát quá trình thực hiện/cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, gồm các công việc sau: kiểm tra, đơn đốc đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thực hiện theo tiến độ, khối lượng, chất lượng và các nội dung khác nêu tại hợp đồng dịch vụ sự nghiệp công; yêu cầu đơn vị cung cấp dịch vụ tạm ngừng thực hiện công việc khi xét thấy chất lượng dịch vụ không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật, hoặc có nguy cơ không đảm bảo an toàn...; kiểm tra, đánh giá khối lượng, chất lượng công việc hoàn thành; thực hiện công tác nghiệm thu công việc hoàn thành phục vụ thanh toán, quyết toán hợp đồng dịch vụ sự nghiệp công.

3. Nội dung chi phí quản lý, giám sát dịch vụ sự nghiệp công gồm: tiền lương của cán bộ thuộc biên chế của đơn vị, tiền công trả cho người lao động theo hợp đồng; các khoản phụ cấp; khen thưởng, phúc lợi; các khoản đóng góp (bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; kinh phí công đoàn, trích nộp khác theo quy định của pháp luật); làm thêm giờ; đào tạo nâng cao năng lực cán bộ; thanh toán các dịch vụ công cộng; vật tư, văn phòng phẩm; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; tổ chức hội nghị có liên quan; công tác phí; chi phí nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật; chi phí thuê mướn, sửa chữa, mua sắm tài sản phục vụ quản lý (nếu có) và một số chi phí trực tiếp khác có liên quan.

4. Chi phí giám sát, chi phí quản lý được xác định trên cơ sở lập dự toán theo các nội dung hướng dẫn nêu trên, đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, mô hình tổ chức hoạt động của các đơn vị thực hiện quản lý, giám sát; thời gian thực hiện, phạm vi, quy mô, giá trị khối lượng, nội dung và đặc điểm công việc phải thực hiện./.